

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA
NIÊN ĐỘ**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 – 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 – 36
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	37
Phụ lục 02: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	38
Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính	39
Phụ lục 04: Vốn chủ sở hữu	40
Phụ lục 05: Báo cáo bộ phận	41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 02 tháng 06 năm 2020.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Văn phòng đại diện Lâm Đồng tại Số 46 Tô Hiệu, Phường 7, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	Trúng cử từ ngày 28/04/2020
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2020
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2020
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng



Số : 348/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông;
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc;
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được lập ngày 25 tháng 08 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		918.280.736.083	1.111.580.805.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	56.997.978.133	43.233.704.656
1. Tiền	111		29.454.579.888	34.274.492.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.543.398.245	8.959.212.561
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	23.112.295.740	12.912.295.740
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.257.295.740	4.257.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.855.000.000	8.655.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		583.682.325.653	833.716.099.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04a	479.559.874.991	701.026.066.617
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	91.548.145.363	99.644.618.414
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	22.992.000.000	23.142.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.06a	27.724.251.636	35.539.198.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(38.141.946.337)	(25.635.783.306)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	252.760.456.476	220.602.838.433
1. Hàng tồn kho	141		252.760.456.476	220.602.838.433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.727.680.081	1.115.866.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	980.783.219	294.664.205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		746.896.862	821.202.093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.482.753.003	301.775.568.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		181.700.000	181.700.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	181.700.000	181.700.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		71.001.409.033	81.023.827.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	67.918.882.896	77.598.222.955
- Nguyên giá	222		181.659.573.397	189.679.783.791
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(113.740.690.501)	(112.081.560.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.082.526.137	3.425.604.382
- Nguyên giá	228		7.833.342.257	7.833.342.257
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.750.816.120)	(4.407.737.875)
III. Bất động sản đầu tư	230		8.038.288.648	2.439.124.331
- Nguyên giá	231		10.190.534.149	2.439.124.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.152.245.501)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		246.601.885	341.791.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	246.601.885	341.791.885
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	213.616.470.446	214.300.712.759
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.598.292.951	97.621.371.027
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		123.357.748.457	123.357.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.339.570.962)	(6.678.406.725)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.398.282.991	3.488.411.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	3.020.366.823	2.987.786.493
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		377.916.168	500.625.366
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.214.763.489.086	1.413.356.373.192

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		378.377.031.525	589.770.160.871
I. Nợ ngắn hạn	310		349.815.808.226	562.902.909.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	229.740.280.958	435.765.322.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	41.009.686.048	55.406.209.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10.321.015.794	7.939.562.166
4. Phải trả người lao động	314		3.914.533.200	6.761.073.067
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	760.686.835	1.067.458.831
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	1.467.570.958	694.256.833
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	37.752.499.542	3.734.698.893
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	19.874.729.330	45.689.365.010
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	401.039.833	613.885.213
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.573.765.728	5.231.077.528
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28.561.223.299	26.867.251.424
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	1.603.790.400	1.528.812.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	25.262.000.040	23.358.025.745
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	1.695.432.859	1.980.413.279
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		836.386.457.561	823.586.212.321
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	836.386.457.561	823.586.212.321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.677.010.000	88.677.010.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.410.255.576	41.410.255.576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		184.034.567.117	171.152.698.406
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		169.659.698.406	141.292.024.191
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.374.868.711	29.860.674.215
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.131.529.688	11.213.153.159
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.214.763.489.086	1.413.356.373.192

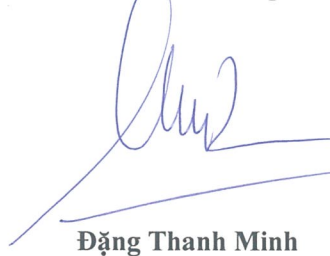
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	347.711.700.673	186.949.521.593
2. Các khoản giảm trừ	02		6.818.182	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		347.704.882.491	186.949.521.593
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	279.319.630.318	142.204.288.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.385.252.173	44.745.233.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.676.330.450	2.650.360.776
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.802.042.877	1.754.404.074
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.748.813.275	1.697.058.798
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(23.078.076)	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.324.732.848	17.437.625.103
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	37.920.331.377	24.131.863.303
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		17.991.397.445	4.071.701.609
12. Thu nhập khác	31	VI.7	766.481.954	612.208.481
13. Chi phí khác	32	VI.8	96.199.520	140.892.551
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		670.282.434	471.315.930
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.661.679.879	4.543.017.539
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.245.725.441	1.322.364.662
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		122.709.198	253.239.922
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.293.245.240	2.967.412.955
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.374.868.711	2.481.113.933
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(81.623.471)	486.299.022
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	284	49

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.661.679.879	4.543.017.539
2. Điều chỉnh cho các khoản		17.108.454.756	13.336.787.945
+ Khấu hao tài sản cố định	02	5.973.917.047	15.332.615.413
+ Các khoản dự phòng	03	12.669.501.468	(658.197.695)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(181.506.258)	(44.216.443)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.197.460.776)	(2.990.472.128)
+ Chi phí lãi vay	06	3.748.813.275	1.697.058.798
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	95.190.000	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.770.134.635	17.879.805.484
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	237.479.028.520	51.713.850.496
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(33.006.692.012)	(20.606.653.610)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(182.642.181.121)	(2.033.818.184)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(718.699.344)	(244.884.575)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		6.742.400.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.529.284.408)	(1.697.058.798)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.970.124.886)	(1.952.264.209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.150.311.800)	(324.665.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.231.869.584	49.476.710.737
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(701.589.091)	(5.872.295.133)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	390.909.091	24.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.200.000.000)	(4.380.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.150.000.000	150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(49.458.500.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.979.278.958	2.900.738.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.381.401.042)	(56.636.056.893)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		266.666.667
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.457.453.623	56.304.938.483
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.368.115.008)	(113.377.551.383)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(23.910.661.385)	(56.805.946.233)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.939.807.157	(63.965.292.389)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.233.704.656	105.654.744.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(175.533.680)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56.997.978.133	41.689.452.073

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 02 tháng 06 năm 2020.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Văn phòng đại diện Lâm Đồng tại Số 46 Tô Hiệu, Phường 7, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyên giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán

Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty được hợp nhất của Công ty

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội	100%
Công ty CP Elcom Plus	Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội	92,86%
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội	65%
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thánh Tôn, phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	70%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	774.130.064	2.116.599.309
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.680.449.824	32.157.892.786
Các khoản tương đương tiền	27.543.398.245	8.959.212.561
- Tiền gửi có kỳ hạn	27.543.398.245	8.959.212.561
Cộng	56.997.978.133	43.233.704.656

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT dự phòng	Giá gốc	GT dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	4.257.295.740	-	4.257.295.740	-
Ngân hàng Thương mại	67.295.740		67.295.740	
Cổ phần Quân Đội				
Trái phiếu Ngân hàng	4.190.000.000		4.190.000.000	
TM Cổ phần và Đầu tư				
Phát triển Việt Nam				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.855.000.000	-	8.655.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	18.855.000.000		8.655.000.000	
Cộng	23.112.295.740	-	12.912.295.740	-

(*) Bao gồm khoản tiền gửi 5.875.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 8.300.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB); 2.200.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,0%/năm tại Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (BIDV); 1.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,5 %/năm tại Ngân hàng Indovinabank; 1.480.000.000 đồng có kỳ hạn 7 tháng với lãi suất 6,1%/năm tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết xem Phụ lục 1 đính kèm)

3 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	11.900.000.000	(9.400.000.000)	11.900.000.000	(9.400.000.000)
Các khoản cho vay khác (*)	11.092.000.000		11.242.000.000	
Cộng	22.992.000.000	(9.400.000.000)	23.142.000.000	(9.400.000.000)

(*) Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn một công ty và một số cá nhân với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	479.559.874.991	(22.280.101.289)	701.026.066.617	(9.623.938.258)
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-net)	15.534.200.000	(4.660.260.000)	15.534.200.000	
Công ty Comverse Limited	-		15.642.085.000	
Cục Hàng hải Việt Nam	728.437.581		16.808.672.044	
Sở thông tin và truyền thông tỉnh Bắc Ninh	9.144.117.110		72.544.117.110	
TĐCN Viễn thông QĐ/Viettel	86.492.890.471	(12.849.355.860)	17.846.327.583	(5.353.731.780)
Công ty CP Thương mại & DV Công nghệ GTSC VN	119.165.277.716		303.412.081.200	
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	36.132.860.466		36.148.416.446	
Khách hàng khác	212.362.091.647	(4.770.485.429)	223.090.167.234	(4.270.206.478)
b. Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Cộng	479.559.874.991	(22.280.101.289)	701.026.066.617	(9.623.938.258)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	6.500.437.591	6.500.437.591
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Cộng		7.098.208.370	7.098.208.370

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hudson Capital Holding Ltd.,	4.545.400.000	-	8.420.353.500	-
Công ty CP Uy tín Toàn Cầu	5.458.780.000	-	22.918.200.000	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Deltatech	2.840.872.250	-	2.840.872.250	-
Các khoản trả trước khác	78.703.093.113	-	65.465.192.664	-
Cộng	91.548.145.363	-	99.644.618.414	-

Trả trước người bán là các bên liên quan (*)	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
- Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
- Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Cộng		13.000.000.000	13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	27.724.251.636	(6.461.845.048)	35.539.198.169	(6.611.845.048)
- Dự nợ tạm ứng	8.444.380.249	-	11.105.114.777	-
- Ký cược, ký quỹ	3.870.118.170	-	8.354.393.807	-
- Phải thu khác (*)	15.409.753.217	(6.461.845.048)	16.079.689.585	(6.611.845.048)
b. Dài hạn	181.700.000	-	181.700.000	-
- Ký cược, ký quỹ	181.700.000	-	181.700.000	-
Cộng	27.905.951.636	(6.461.845.048)	35.720.898.169	(6.611.845.048)

(*) Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà (**)	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.689.885.279
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
- Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
- Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.485.867.839	1.919.360.446
- Phải thu khác	2.962.040.330	3.048.484.091
Cộng	15.409.753.217	16.079.689.585

Phải thu khác là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.689.885.279

(**) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

7 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	125.159.420.948	87.017.474.611	40.628.212.614	14.992.429.308
Công ty CP CN Vật liệu mới Elcom Industry	16.211.247.702	2.500.000.000	16.211.247.702	2.500.000.000
Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	4.137.656.058		4.287.656.058	
TĐCN Viễn thông QĐ/Viettel	86.492.890.471	73.643.534.611	17.846.327.583	12.492.429.308
Cty CPĐTCN địa ốc Interland - HĐ02-06/2013	73.626.000		73.626.000	
Cty CP C.O.M.P.O Việt Nam - HĐ 0101-2014	485.833.505		485.833.505	
Tổng Công ty hệ thống mạng VNPT Net-HĐ 01/2014	15.534.200.000	10.873.940.000		
Các khách hàng khác	2.223.967.212		1.723.521.766	
- Dự phòng phải thu dài hạn				
Cộng	125.159.420.948	87.017.474.611	40.628.212.614	14.992.429.308

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu			14.500.000	
- Công cụ dụng cụ	2.532.000		2.532.000	
- Chi phí SXKD dở dang	136.990.137.819		152.975.852.515	
- Thành phẩm	14.503.858.750		9.552.555.610	
- Hàng hóa	101.263.927.907		58.057.398.308	
Cộng	252.760.456.476	-	220.602.838.433	-

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

9 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
- Dự án khác		95.190.000
Cộng	246.601.885	341.791.885

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 2)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	Phẩm mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (*)			7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ			7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
Giá trị hao mòn LK					
Số dư đầu năm			4.366.132.676	41.605.199	4.407.737.875
Số tăng trong kỳ			340.926.252	2.151.993	343.078.245
- Khấu hao trong kỳ			340.926.252	2.151.993	343.078.245
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ			4.707.058.928	43.757.192	4.750.816.120
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			2.722.769.700	702.834.682	3.425.604.382
Tại ngày cuối kỳ			2.381.843.448	700.682.689	3.082.526.137

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 1.500.000.000 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm tiền vay: 0 đồng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	980.783.219	294.664.205
- Chi phí chờ phân bổ	980.783.219	294.664.205
b. Dài hạn	3.020.366.823	2.987.786.493
- Chi phí chờ phân bổ	3.020.366.823	2.987.786.493
Cộng	4.001.150.042	3.282.450.698

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Ngắn hạn	229.740.280.958	229.740.280.958	435.765.322.425	435.765.322.425
Công ty Ciena	41.382.372.252	41.382.372.252	2.445.341.552	2.445.341.552
Công ty CP Khoa học ứng dụng PPH	3.075.820.000	3.075.820.000	46.516.400.000	46.516.400.000
Công ty CP uy tín Toàn Cầu	5.458.780.000	5.458.780.000	22.918.200.000	22.918.200.000
Comverse Network Ltd	141.319.348.066	141.319.348.066	320.176.823.971	320.176.823.971
Công ty ISG Technology Pte Ltd	12.469.623.433	12.469.623.433	5.374.902.603	5.374.902.603
Phải trả người bán khác	26.034.337.207	26.034.337.207	38.333.654.299	38.333.654.299
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	229.740.280.958	229.740.280.958	435.765.322.425	435.765.322.425

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP ĐTXD hạ tầng cơ sở Bình Phước		-	5.045.000.000	5.045.000.000
Tổng công ty viễn thông Mobifone	25.196.997.082	25.196.997.082	24.741.597.082	24.741.597.082
Khách hàng khác	15.812.688.966	15.812.688.966	25.619.612.399	25.619.612.399
Cộng	41.009.686.048	41.009.686.048	55.406.209.481	55.406.209.481

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	19.874.729.330	45.689.365.010
- Vay ngân hàng	19.874.729.330	45.689.365.010
- Vay các đối tượng khác		
b. Vay dài hạn	25.262.000.040	23.358.025.745
- Vay ngân hàng	25.262.000.040	23.358.025.745
- Vay đối tượng khác		
Cộng	45.136.729.370	69.047.390.755

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	150.696.340	14.400.043.393	8.281.139.292	6.269.600.441
- Thuế xuất, nhập khẩu		224.317.879	224.317.879	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.311.525.073	4.245.725.441	7.970.141.721	3.587.108.793
- Thuế thu nhập cá nhân	362.077.130	1.931.229.338	1.943.333.522	349.972.946
- Các loại thuế khác	2.203.026	293.341.266	294.271.275	1.273.017
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597			113.060.597
Cộng	7.939.562.166	21.094.657.317	18.713.203.689	10.321.015.794

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	760.686.835	1.067.458.831
- Trích trước chi phí thực hiện dự án	456.661.456	587.180.165
- Chi phí phải trả khác	304.025.379	480.278.666
b. Dài hạn	-	-
Cộng	760.686.835	1.067.458.831

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	37.752.499.542	3.734.698.893
- Kinh phí công đoàn	1.141.730.916	1.051.698.416
- Phải trả về cổ tức cho các cổ đông	825.310.408	825.310.408
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	823.764.713	934.764.713
- Phải trả hàng nhập khẩu ủy thác	34.034.910.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	926.783.505	922.925.356
b. Dài hạn	1.603.790.400	1.528.812.400
Cộng	39.356.289.942	5.263.511.293

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.467.570.958	694.256.833
Doanh thu cho thuê văn phòng	-	694.256.833
Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	1.467.570.958	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.467.570.958	694.256.833

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	401.039.833	613.885.213
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	401.039.833	613.885.213
b. Dài hạn	1.695.432.859	1.980.413.279
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.695.432.859	1.980.413.279
Cộng	2.096.472.692	2.594.298.492

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của các đối tượng khác	509.282.430.000	100,00	509.282.430.000	100,00
Cộng	509.282.430.000	100,00	509.282.430.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	509.282.430.000	509.282.430.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000

d. Cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.928.243	50.928.243
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.928.243	50.928.243
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	309.595	309.595
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	309.595	309.595
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.618.648
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.618.648	50.618.648
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e. Các quỹ công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	46.610.255.576	46.610.255.576
22 . CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngoại tệ các loại	-	-
- Đồng Đôla Mỹ (USD)	717.712,03	72.677,35
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.207.777.778	6.057.777.778
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT		
1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	347.711.700.673	186.949.521.593
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	7.619.304.000	1.601.931.000
Doanh thu bán hàng hóa	305.479.270.295	151.208.464.805
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.613.126.378	34.139.125.788
Cộng	347.711.700.673	186.949.521.593
2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	279.319.630.318	142.204.288.280
Giá vốn thành phẩm đã bán	957.540.415	664.463.844
Giá vốn hàng hóa đã bán	265.191.275.255	130.795.067.673
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.170.814.648	10.744.756.763
Cộng	279.319.630.318	142.204.288.280

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.979.278.958	2.431.464.300
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		122.761.167
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	515.545.234	96.135.309
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	181.506.258	
Cộng	5.676.330.450	2.650.360.776
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	3.748.813.275	1.697.058.798
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	392.065.365	57.345.276
- Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	661.164.237	-
Cộng	4.802.042.877	1.754.404.074
5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	9.165.859.780	11.938.979.879
- Chi phí dự phòng bảo hành	24.478.111	496.295.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.066.055.695	3.283.510.193
- Chi phí khấu hao	707.596.645	181.969.733
- Chi phí bằng tiền khác	360.742.617	1.536.869.641
Cộng	13.324.732.848	17.437.625.103
6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC		
- Chi phí nhân công	15.693.412.402	12.132.980.684
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.335.100.846	5.912.459.611
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.910.507.996	3.880.615.883
- Chi phí dự phòng	12.506.163.031	
- Chi phí bằng tiền khác	1.475.147.102	2.205.807.125
Cộng	37.920.331.377	24.131.863.303
7 . THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	218.181.818	436.636.364
- Thu nhập khác	548.300.136	175.572.117
Cộng	766.481.954	612.208.481
8 . CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí khác	96.199.520	140.892.551
Cộng	96.199.520	140.892.551

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Trong 6 tháng đầu năm 2020, hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.661.679.879	4.543.017.539
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.245.725.441	1.322.364.662
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	122.709.198	253.239.922

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.374.868.711	2.481.113.933
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.374.868.711	2.481.113.933
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.618.648	50.618.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	284	49

Công ty không ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

11 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí hàng hóa	245.711.313.938	126.956.107.724
- Chi phí nhân công	27.159.790.983	25.203.906.907
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.973.917.047	15.332.615.413
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.700.358.968	22.358.321.354
- Chi phí bảo hành, dự phòng phải thu khó đòi	12.528.784.324	492.286.566
- Chi phí khác bằng tiền	4.529.796.023	7.641.903.007
Cộng	322.603.961.283	197.985.140.971

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.997.978.133		43.233.704.656	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	507.465.826.627	(28.741.946.337)	736.746.964.786	(16.235.783.306)
Các khoản cho vay	22.992.000.000	(9.400.000.000)	23.142.000.000	(9.400.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	23.112.295.740		12.912.295.740	
Đầu tư dài hạn	220.956.041.408	(7.339.570.962)	220.979.119.484	(6.678.406.725)
Cộng	831.524.141.908	(45.481.517.299)	1.037.014.084.666	(32.314.190.031)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	45.136.729.370	69.047.390.755
Phải trả người bán, phải trả khác	269.096.570.900	441.028.833.718
Chi phí phải trả	760.686.835	1.067.458.831
Cộng	314.993.987.105	511.143.683.304

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.997.978.133			56.997.978.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	507.284.126.627	181.700.000		507.465.826.627
Các khoản cho vay	22.992.000.000			22.992.000.000
Đầu tư ngắn hạn	23.112.295.740			23.112.295.740
Đầu tư dài hạn			220.956.041.408	220.956.041.408
Cộng	610.386.400.500	181.700.000	220.956.041.408	831.524.141.908
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.233.704.656			43.233.704.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	736.565.264.786	181.700.000		736.746.964.786
Các khoản cho vay	23.142.000.000			23.142.000.000
Đầu tư ngắn hạn	12.912.295.740			12.912.295.740
Đầu tư dài hạn			220.979.119.484	220.979.119.484
Cộng	815.853.265.182	181.700.000	220.979.119.484	1.037.014.084.666

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	19.874.729.330	25.262.000.040		45.136.729.370
Phải trả người bán, phải trả khác	267.492.780.500	1.603.790.400		269.096.570.900
Chi phí phải trả	760.686.835			760.686.835
Cộng	288.128.196.665	26.865.790.440		314.993.987.105
Số đầu năm				
Vay và nợ	45.689.365.010	23.358.025.745		69.047.390.755
Phải trả người bán, phải trả khác	439.500.021.318	1.528.812.400		441.028.833.718
Chi phí phải trả	1.067.458.831			1.067.458.831
Cộng	486.256.845.159	24.886.838.145		511.143.683.304

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

(Chi tiết xem Phụ lục 5)

4 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
- Ông Phan Chiến Thắng cho Công ty thuê VP tại TP Hồ Chí Minh Chủ tịch HĐQT	150.000.000	150.000.000
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		
- Lương, thưởng và phụ cấp	975.200.000	1.441.454.400

5 . SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh hợp nhất tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần ĐTPT Công nghệ điện tử viễn thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh hợp nhất giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG
Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Phụ lục 1

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	SL cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	GT dự phòng	Giá gốc	GT dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết		97.598.292.951	-	97.621.371.027	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	626.074	5.841.527.963	-	5.841.527.963	-
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	2.124.100	91.756.764.988	91.756.764.988	91.778.827.179	91.778.827.179
Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500	(7.339.570.962)	78.933.482.500	(6.678.406.725)
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	(1.724.290.348)	28.590.000.000	(1.724.290.348)
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	2.148.349.500	2.148.349.500	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	(360.000.000)
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	(886.939.579)	26.985.200.000	(886.939.579)
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	(4.368.341.035)	14.734.933.000	(3.707.176.798)
Đầu tư dài hạn khác		44.424.265.957	-	44.424.265.957	-
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000	37.771.500.000	37.771.500.000	37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957	5.862.765.957	5.862.765.957	5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam		390.000.000	390.000.000	390.000.000	390.000.000
Cộng các khoản đầu tư		220.956.041.408	(7.339.570.962)	220.979.119.484	(6.678.406.725)
			213.616.470.446		214.300.712.759

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Phụ lục 2

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ						Cộng
Số dư đầu năm	77.588.613.847	63.840.597.258	10.759.498.545	37.262.724.141	228.350.000	189.679.783.791
Số tăng trong kỳ	-	-	601.589.091	100.000.000	2.103.194.368	2.804.783.459
- Mua trong kỳ			601.589.091	100.000.000		701.589.091
- Đầu tư XCDB hoàn thành					849.073.969	849.073.969
- Phân loại lại					1.254.120.399	1.254.120.399
- Tăng khác					-	-
Số giảm trong kỳ	(7.751.409.818)	(1.254.120.399)	(1.819.463.636)	-	-	(10.824.993.853)
- Thanh lý, nhượng bán			(1.819.463.636)			(1.819.463.636)
- Phân loại lại		(1.254.120.399)				(1.254.120.399)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(7.751.409.818)					(7.751.409.818)
Số dư cuối kỳ	69.837.204.029	62.586.476.859	9.541.624.000	37.362.724.141	2.331.544.368	181.659.573.397
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.042.357.505	61.335.437.594	6.871.136.766	22.807.256.747	25.372.224	112.081.560.836
Số tăng trong kỳ	1.411.316.366	294.441.484	546.315.958	3.020.561.055	1.420.031.136	6.692.665.999
- Khấu hao trong kỳ	1.411.316.366	294.441.484	546.315.958	3.020.561.055	358.203.939	5.630.838.802
- Phân loại lại					1.061.827.197	1.061.827.197
- Tăng khác					-	-
Số giảm trong kỳ	(2.152.245.501)	(1.061.827.197)	(1.819.463.636)	-	-	(5.033.536.334)
- Thanh lý, nhượng bán			(1.819.463.636)			(1.819.463.636)
- Phân loại lại		(1.061.827.197)				(1.061.827.197)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(2.152.245.501)					(2.152.245.501)
Số dư cuối kỳ	20.301.428.370	60.568.051.881	5.597.989.088	25.827.817.802	1.445.403.360	113.740.690.501
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	56.546.256.342	2.505.159.664	3.888.361.779	14.455.467.394	202.977.776	77.598.222.955
Tại ngày cuối kỳ	49.535.775.659	2.018.424.978	3.943.634.912	11.534.906.339	886.141.008	67.918.882.896

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020: 76.606.436.240 VND



Phụ lục 3

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	19.874.729.330	19.874.729.330	17.553.479.328	43.368.115.008	45.689.365.010	45.689.365.010
Vay ngắn hạn Ngân hàng MB	16.941.989.823	16.941.989.823	16.941.989.823	20.326.615.006	20.326.615.006	20.326.615.006
Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV	652.989.507	652.989.507	611.489.505	41.500.002	83.000.004	83.000.004
Vay dài đến hạn trả (Ngân hàng Bưu điện Liên Việt)	2.279.750.000	2.279.750.000		19.000.000.000	21.279.750.000	21.279.750.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng VCB	-	-		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25.262.000.040	25.262.000.040	1.903.974.295	-	23.358.025.745	23.358.025.745
Vay dài hạn	25.262.000.040	25.262.000.040	1.903.974.295	-	23.358.025.745	23.358.025.745
Vay dài hạn Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	24.909.250.047	24.909.250.047	1.903.974.295		23.005.275.752	23.005.275.752
Vay dài hạn Ngân hàng Tiên Phong	352.749.993	352.749.993			352.749.993	352.749.993
Cộng các khoản vay	45.136.729.370	45.136.729.370	19.457.453.623	43.368.115.008	69.047.390.755	69.047.390.755

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỆT THÔNG

Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Phụ lục 4

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng		
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(236.900.000)	37.410.255.576	5.200.000.000	10.412.717.545	141.081.159.183	791.826.672.304		
Tăng vốn trong năm								-		
Lãi/lỗ trong năm						850.807.720	29.860.674.215	30.711.481.935		
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại								-		
Tăng khác							210.865.008	210.865.008		
Phân phối lợi nhuận				4.000.000.000		268.875.000		4.268.875.000		
Chi trả cổ tức										
Thường cổ phiếu quỹ										
Mua cổ phiếu quỹ			(3.112.434.820)			(319.247.106)		(3.431.681.926)		
Số dư cuối năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	11.213.153.159	171.152.698.406	823.586.212.321		
Tăng trong kỳ								-		
Lãi/lỗ trong kỳ						(81.623.471)	14.374.868.711	14.293.245.240		
Quyền kiểm soát công ty con								-		
Tăng khác								-		
Phân phối lợi nhuận							(1.493.000.000)	(1.493.000.000)		
Chi trả cổ tức								-		
Giảm khác								-		
Số dư cuối kỳ	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	11.131.529.688	184.034.567.117	836.386.457.561		

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**Phụ lục 5****VII.3 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán phần mềm	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	34.613.126.378	305.472.452.113	7.619.304.000	-	347.704.882.491
Giá vốn của các bộ phận	13.170.814.648	265.191.275.255	957.540.415	-	279.319.630.318
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.442.311.730	40.281.176.858	6.661.763.585	-	68.385.252.173
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					51.245.064.225
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					17.140.187.948
Doanh thu hoạt động tài chính					5.676.330.450
Chi phí tài chính					4.802.042.877
Thu nhập khác					766.481.954
Chi phí khác					96.199.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					4.245.725.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					122.709.198
Lãi, lỗ trong Công ty liên kết					(23.078.076)
Lợi nhuận sau thuế					14.293.245.240